

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 60/2018/HNGĐ-ST
Ngày 13-11-2018
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hán Hưởng.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Lợi

2. Bà Hà Thị Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Trọng Tú - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 118/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2018, về tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2018/QĐST-HNGĐ ngày 28/9/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1976

Địa chỉ: Khu 09, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

- Bị đơn: Anh Hoàng Văn N, sinh năm 1973

Địa chỉ: Khu 10, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Nguyễn Hữu D, sinh năm 1939.

Địa chỉ: Khu 09, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

- Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Trần Thị Thanh N, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Khu 09, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22/3/2018, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Th trình bày:

Chị và anh Hoàng Văn N trước đây là vợ chồng; ngày 26/9/2008, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn giữa chị và anh N nhưng chưa giải quyết chia tài sản chung gồm các tài sản như sau:

01 thửa đất số 64c, tờ bản đồ 24, ở khu 09, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ và có một số tài sản trên đất;

01 thửa đất số 237 và 01 thửa đất số 250, tờ bản đồ 08 đều ở xứ đồng K, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ hiện nay chị đang trực tiếp quản lý.

Do anh chị không thống nhất được việc chia tài sản chung, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của anh chị theo quy định của pháp luật và chị xin trực tiếp sử dụng phần thửa đất số 64c, tờ bản đồ 24, phần chưa có tài sản xây dựng trên đất và thửa đất số 250, tờ bản đồ số 08. Phần tài sản còn lại giao cho anh N sử dụng và hai bên không phải thanh toán chênh lệch cho nhau.

- Tại bản tự khai ngày 07/9/2018; quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh Hoàng Văn N trình bày:

Anh xác nhận lời trình bày của chị T là đúng về tài sản chung của anh chị trong thời kỳ hôn nhân như chị T đã trình bày trên chị T đang quản lý. Nay anh cũng nhất trí quan điểm của chị T đề nghị Tòa án chia tài sản chung của anh chị theo quy định của pháp luật. Anh cũng đề nghị được trực tiếp sử dụng một phần thửa đất số 64c, tờ bản đồ 24 không có tài sản trên đất và một thửa đất số 237, còn các tài sản khác giao cho chị T sử dụng và hai bên không phải thanh toán chênh lệch về tài sản.

Tài sản chị T và anh N đề nghị Tòa án giải quyết được Hội đồng định giá giá trị các tài sản tranh chấp.

Tại buổi hòa giải ngày 25/10/2018 cũng như tại phiên tòa, chị T và anh N thỏa thuận được cụ thể như sau: Chị T trực tiếp sử dụng tài sản là thửa đất số 250 (nay được đo lại là thửa 417, tờ bản đồ số 75) diện tích thực tế là 109,4 m². Anh N trực tiếp sử dụng thửa đất số 237 (nay được đo lại là thửa số 415, tờ bản đồ số 75), diện tích thực tế là 338,4 m².

Chị T và anh N đều có nguyện vọng được chia thừa số 64c, tờ bản đồ số 24 thành hai phần và được nhận đất nhưng không thỏa thuận được ai sử dụng phần nào nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh N thừa nhận 170 cây keo (2 năm tuổi do chị T trực tiếp trồng trên thừa đất số 64c, tờ bản đồ số 24, là tài sản riêng của chị T) trị giá 1.190.000đồng

- *Tại bản tự khai ngày 29/8/2018, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập (ông Nguyễn Hữu D) là chị Trần Thị Thanh N có quan điểm trình bày:*

Ngày 09/02/2007, khi chị T và anh N còn là vợ chồng có vay của ông Nguyễn Hữu D số tiền 10.000.000đồng, có viết giấy vay tiền và cam kết: Ngày 30/02/2007, anh chị phải trả số tiền 5.000.000đồng; ngày 30/12/2007 trả nốt số tiền 5.000.000đồng. Nếu không trả thì phải trả nhà và đất. Nhưng từ đó đến nay anh N và chị T chưa trả tiền cho ông D.

Nay ông D khởi kiện yêu cầu chị T và anh N có trách nhiệm trả cho ông số tiền nợ gốc là 10.000.000đồng tiền và lãi suất theo quy định của pháp luật, ông không yêu cầu phải trả nhà và đất nữa.

Tại buổi hòa giải ngày 25/10/2018, cũng như tại phiên tòa chị T và anh N đều thừa nhận ngày 09/02/2007 anh chị có nợ ông Nguyễn Hữu D số tiền 10.000.000đồng, như chị N đã trình bày và thỏa thuận: Chị T và anh N có trách nhiệm trả nợ gốc và tiền lãi, tổng cộng là 20.000.000đồng, mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền này là 10.000.000đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát viên nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng của vụ án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng là nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ các Điều 59, 60 và 62 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH 14 quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử giao cho chị T sử dụng các tài sản sau đây: Một phần thửa đất số 64c, tờ bản đồ số 24, tại khu 09, xã H diện tích 745,3m², trong đó có 200 m² đất ở trị giá 32.000.000 đồng; 545,3 m² đất vườn trị giá 15.268.400 đồng và giao các tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà xây gạch chỉ không çat, không lợp mái, diện tích 49,8m² trị giá: 20.000.000 đồng; 01 nhà bếp xây gạch xi, mái lợp blôximăng diện tích 25,9m² trị giá 8.000.000 đồng; 01 sân láng xi măng diện tích 48m² trị giá 1.200.000 đồng; 01 giếng khơi sâu 13 mét trị giá 4.000.000 đồng và 02 cây mít (970.000đ/1 cây x 2 cây) trị giá 1.940.000 đồng;

Giao cho anh N sử dụng các tài sản như sau: Một phần thửa đất số 64c, tờ bản đồ số 24, tại khu 09, xã H diện tích 902,2 m²; trong đó 200 m² đất ở trị giá 32.000.000đồng và 702,2 m² đất vườn trị giá 19.661.600 đồng;

Ghi nhận sự thỏa thuận của chị T và anh N về việc sử dụng tài sản như sau:

Chị T trực tiếp sử dụng thửa đất số 250, tờ bản đồ số 08, (nay đo lại là thửa số 417, tờ bản đồ số 75), diện tích thực tế 109,4 m² trị giá 3.715.600 đồng tại khu 10, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Anh N trực tiếp sử dụng thửa đất số 237, tờ bản đồ số 08, (nay đo lại là thửa số 415, tờ bản đồ số 75) diện tích thực tế 338,4m², trị giá 11.505.600 đồng tại khu 10, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Tổng giá trị tài sản chung của anh chị là 149.295.200đồng. Trong đó, chị T được sử dụng tài sản trị giá là 86.128.000 đồng; anh N được sử dụng tài sản trị giá là 63.167.200 đồng. Chị T không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản vì anh N không yêu cầu.

- Chị T có nghĩa vụ khai thác 170 cây ka keo là tài sản riêng của chị T trồng trên phần diện tích 902,2 m² đất giao cho anh N.

- Ghi nhận sự thỏa thuận của chị T và anh N và chị N về việc trả nợ cho ông Nguyễn Hữu D như sau: Chị T và anh N mỗi người phải trả cho ông Nguyễn Hữu D số tiền là 10.000.000đồng.

Án phí: Các đương sự phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét, tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tài sản của chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn N được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, anh chị đã ly hôn năm 2008, nay đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản là tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn.

[2]. Xét tài sản chung chị T và anh N đề nghị chia thấy rằng:

Thửa đất số 64c, tờ bản đồ 24 ở khu 09, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ chị T và anh N được Ủy ban nhân dân huyện S (nay là huyện C) cấp giấy chứng nhận ngày 24/12/1999, được anh chị thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân; diện tích đo thực tế là 1647,5m² (400m² đất ở, 1247,5m² đất vườn); thửa đất có diện tích lớn, có thể chia để giao đất cho anh chị sử dụng nhưng vẫn đảm bảo mục đích sử dụng. Do đó, phải chia thửa đất này để anh chị đều có quyền trực tiếp sử dụng.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện: Một phần thửa đất có các công trình xây dựng trên đất là nhà, bếp, sân, giếng và cây trồng trên đất, phần còn lại chưa xây dựng công trình kiên cố nhưng cả anh chị đều đề nghị được sử dụng phần đất chưa xây dựng công trình. Trong khi đó, hiện nay chị T chưa có nơi ở, phải đang ở nhờ tại nhà bố mẹ đẻ cùng khu 09, xã H; phải nuôi một con chung của anh chị chưa thành niên và thực tế sau khi anh chị ly hôn năm 2008 đến năm 2017 chị T trực tiếp quản lý đất và sử dụng các tài sản trên đất này.

Do đó, mặc dù hai bên không có nguyện vọng nhận phần diện tích đất có công trình xây dựng trên đất, nhưng xét thấy: Phải giao cho chị T phần diện tích đã có nhà và các tài sản gắn liền với đất diện tích 745,3m² đất để chị T tiếp tục quản lý, sử dụng; phần diện tích đất còn lại chưa xây dựng công trình thì giao cho anh N trực tiếp quản lý sử dụng là phù hợp.

Như vậy, giao chị T sử dụng các tài sản cụ thể như sau:

Diện tích 745,3m² đất thổ cư: Trong đó 200m² trị giá 32.000.000đồng và diện tích 545,3m² đất vườn trị giá 15.268.400đồng; có các cạnh cụ thể như sau:

Phía Đông giáp đường xóm;

Phía Tây giáp đất đồi Ủy ban nhân dân xã H quản lý;

Phía Nam giáp phần đất thửa số 64c, tờ bản đồ số 24 còn lại;

Phía Bắc giáp đất hộ ông K.

Giao chị T các tài sản trên đất gồm: 01 nhà xây gạch chỉ không chát, không lợp mái, diện tích 49,8m² trị giá: 20.000.000đồng; 01 nhà bếp xây gạch xi, mái lợp blôximăng diện tích 25,9m² trị giá 8.000.000đồng; 01 sân lát xi măng diện tích

48m² trị giá 1.200.000đồng; 01 giếng khơi sâu 13 mét trị giá 4.000.000đồng; 02 cây mít (970.000đ/1 cây x 2 cây) trị giá 1.940.000 đồng;

Ghi nhận sự thỏa thuận của chị T và anh N về việc: Chị T trực tiếp sử dụng thửa đất số 250, tờ bản đồ số 08, (nay là thửa 417, tờ bản đồ số 75) ở khu 10, xã H; diện tích thực tế là 109,4m² trị giá 3.719.600đồng.

Tổng giá trị tài sản chị T được giao sử dụng là 86.128.000đồng.

* Giao anh N trực tiếp sử dụng các tài sản sau: Diện tích 902,2m² đất; trong đó 200m² trị giá 32.000.000đồng và 702,2 m² đất vườn trị giá 19.661.600đồng có các cạnh cụ thể như sau:

Phía Đông giáp đường xóm;

Phía Tây giáp đất đồi Ủy ban nhân dân xã H quản lý;

Phía Nam giáp phần đất thửa số 64c, tờ bản đồ số 24 còn lại;

Phía Bắc giáp đường xóm.

Ghi nhận sự thỏa thuận của chị T và anh N về việc: Anh N trực tiếp sử dụng thửa đất số 237, tờ bản đồ số 08 (nay là thửa đất số 415, tờ bản đồ số 75) tại khu 10, xã H; diện tích thực tế là 338,4m², trị giá 11.505.600đồng.

Tổng giá trị tài sản anh N được sử dụng là 63.167.200đồng.

Tại phiên tòa chị T và anh N đều thỏa thuận hai bên không phải thanh toán chênh lệch về tài sản cần xác nhận.

Trên phần diện tích 902,2 m² đất thổ cư giao cho anh Nhu sử dụng có 170 cây Ka Keo do chị Thanh trồng là tài sản riêng của chị Thanh; anh Nhu không nhất trí nhận tài sản và thanh toán giá trị tài sản cho chị Thanh, nên buộc chị Thanh phải tự thu hoạch 170 cây ka keo để trả lại đất cho anh Nhu.

[3]. Xét yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hữu D đòi chị T và anh N phải trả số tiền gốc 10.000.000đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật thấy rằng:

Tại biên bản hòa giải ngày 25/10/2018 cũng như tại phiên tòa, chị T, anh N và chị N (Đại diện theo ủy quyền của ông D) đã thỏa thuận: Chị T, anh N cùng có trách nhiệm trả tiền cả gốc và lãi cho ông D là 20.000.000đồng. Trong đó kỷ phần của chị T và anh N mỗi người phải trả 10.000.000đồng. Xét thấy sự thỏa thuận của chị T, anh N và chị N là tự nguyện, không trái pháp luật nên cần xác nhận.

[4]. Về án phí: Chị T và anh N phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào các Điều 59, 60 và 62 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH 14 quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án và Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

2. Xử:

2.1. Giao chị Nguyễn Thị T được trực tiếp sử dụng diện tích 745,3m² đất thổ cư, tại thửa đất số 64c, tờ bản đồ số 24, ở khu 09, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trong đó 200m² đất ở trị giá 32.000.000đồng và 545,3m² đất vườn trị giá 15.268.400đồng, có các cạnh cụ thể như sau:

Phía Đông giáp đường xóm;

Phía Tây giáp đất đồi Ủy ban nhân dân xã H quản lý;

Phía Nam giáp phần đất còn lại thửa số 64 c, tờ bản đồ số 24;

Phía Bắc giáp đất hộ ông K.

* Giao chị T sở hữu các tài sản trên đất gồm:

- 01 ngôi nhà xây không chất xi măng, chưa lợp mái trị giá 20.000.000 đồng;
- 01 nhà bếp xây gạch, mái lợp plôxi măng trị giá 8.000.000 đồng;
- 01 sân xi măng trị giá 1.200.000 đồng;
- 01 giếng sâu 13 mét trị giá 4.000.000 đồng;
- 02 cây mít trị giá 1.940.000 đồng.

2.2. Giao anh Hoàng Văn N trực tiếp sử dụng diện tích 902,2m² đất thổ cư, tại thửa đất số 64c, tờ bản đồ số 24, ở khu 09, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trong đó 200m² đất ở trị giá 32.000.000 đồng và 702,2m² đất vườn trị giá 19.661.600 đồng, có các cạnh cụ thể như sau:

Phía Đông giáp đường xóm;

Phía Tây giáp đất đồi Ủy ban nhân dân xã H quản lý;

Phía Nam giáp phần đất còn lại thửa số 64c, tờ bản đồ số 24;

Phía Bắc giáp đường xóm.

2.3. Ghi nhận sự thỏa thuận của chị T và anh N cụ thể như sau:

- Chị T trực tiếp sử dụng thửa đất ruộng số 250, tờ bản đồ số 08 (nay là thửa 417, tờ bản đồ số 75) ở khu 10, xã H diện tích thực tế là 109,4m², trị giá 3.719.600 đồng.

- Anh N trực tiếp sử dụng thửa đất ruộng số 237, tờ bản đồ số 08 (nay là thửa 415, tờ bản đồ số 75) ở khu 10, xã H diện tích thực tế là 338,4m²; trị giá 11.505.600 đồng.

Tổng giá trị tài sản chị T được giao sử dụng là 86.128.000đ (Tám mươi sáu triệu một trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Tổng trị giá tài sản anh N được giao sử dụng là 63.167.200đ (Sáu mươi ba triệu một trăm sáu mươi một nghìn hai trăm đồng). Chị T không phải thanh toán chênh lệch về giá trị tài sản vì anh N không yêu cầu.

- Giao chị T sử dụng 170 cây Ka Keo trị giá 1.190.000đ (Một triệu một trăm chín mươi nghìn đồng) là tài sản riêng của chị T trồng trên diện tích 902,2m² giao cho anh N. Chị T có trách nhiệm thu hoạch cây để trả lại đất đã giao cho anh N.

3. *Về quyền và nghĩa vụ tài sản:* Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị T, anh N và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chị Trần Thị Thanh N) cụ thể như sau:

Chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn N cùng có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hữu D số tiền nợ gốc và lãi là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Kỷ phần: Chị T và anh N, mỗi người phải trả số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

4. *Về án phí:* Chị T phải nộp là 4.306.640đ (Bốn triệu ba trăm linh sáu nghìn sáu trăm bốn mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm, trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp tại biên lai thu số 008246 ngày 06/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ; chị T còn phải nộp số tiền 4.006.640đ (Bốn triệu không trăm linh sáu nghìn sáu trăm bốn mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh N phải nộp 3.158.360đ (Ba triệu một trăm năm mươi tám nghìn ba trăm sáu mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Nguyễn Hữu D số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền án phí số 008280 ngày 29/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải

thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có mặt được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cẩm Khê;
- UBND xã Phú Lạc;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu hồ sơ ;
- Lưu VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hán Hưởng